

Bản án số: **26/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 17 - 5 - 2019
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Nguyên;
2. Ông Trịnh Ngọc Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 17/5/2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2019/QĐST – HNGĐ ngày 26/4/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1969.

HKTT: Tổ 4, ấp 5, xã TC, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Quốc T, sinh năm 1967.

HKTT: Tổ 4, ấp 5, xã TC, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 203/5, tổ 11, ấp TC, xã PT, Thành phố BH, Đồng Nai.

(Bà P có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04/12/2018, bà Trần Thị P viết đơn khởi kiện ông Lê Quốc T tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Trong đơn khởi kiện, bà P yêu cầu ly hôn với ông T. Về các nội dung khác như con chung: Bà và ông T có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê

Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000, hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà P kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời trình bày của bà P trong quá trình tố tụng tại Tòa án thể hiện:

Bà P và ông T tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới kết hôn vào năm 1988 có tổ chức lễ cưới nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình ông bà không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Do đó trong cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm dần phai nhạt. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà P khai báo bà và ông T có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà P khai báo bà và ông T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà P khai báo bà và ông T không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Quốc T trình bày:

Ông và bà P tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào cuối năm 1987, có tổ chức lễ cưới nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình ông bà không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2013 đến nay, ông và bà P sống ly thân nhau. Nay bà P yêu cầu ly hôn, nghĩ cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T khai báo ông và bà P có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T khai báo ông và bà P tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai báo ông và bà P không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà P đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của bà P, ông T (bản chính); Giấy chứng minh nhân dân của bà P, ông T (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Đề giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà P, ông T là vợ chồng vì ông bà không đăng ký kết hôn.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà P, ông T có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000. Các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết khi có phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Bà P phải chịu tiền án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà P vắng mặt do bà có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt lần thứ hai nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Quốc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 5, xã TC, huyện Tân Phú, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2]. Xác định quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 04/12/2019 bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà P là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

- Tại phiên tòa bà P vắng mặt. Bà P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Tại phiên tòa, ông T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện của bà P:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị P và ông Lê Quốc T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của ông bà hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình của ông bà không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T, ông T cũng đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, do ông bà sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Nay bà P có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10; khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP để tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bà P không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn ông T vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà P, ông T có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000.

Hiện nay, các cháu Tr, B, Tr1 đã thành niên và có khả năng lao động nên bà P, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà P, ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Bà P, ông T kê khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội; Khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP;

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị P và ông Lê Quốc T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà P, ông T có 03 con chung là Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 1989, Lê Quốc B, sinh năm 1998 và Lê Quốc Tr1, sinh ngày 20/01/2000.

Hiện nay, các cháu Tr, B, Tr1 đã thành niên và có khả năng lao động nên bà P, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Bà Trần Thị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 007199 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà P, ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi